

Bản án số: 01/2023/KDTM-ST
Ngày 07-9-2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Kim Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Vân, bà Đinh Thị Thanh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Giang- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Thanh Huyền và bà Ngô Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2023/TLST-KDTM ngày 10-5-2023 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐXXST-KDTM ngày 06-7-2023, Thông báo mở lại phiên tòa số 07/2023/TB-XX ngày 28-7-2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2023/QĐST-KDTM ngày 15-8-2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐST-KDTM ngày 29-8-2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vũ Văn T- Chủ Doanh nghiệp tư nhân T H- N, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Tổ 13, phường T, thị xã N, tỉnh Yên Bái.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc B, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Tổ 4, phường T, thị xã N, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1

Địa chỉ: Số nhà 216, đường B, tổ 14, phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Đức T2- Giám đốc Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số nhà 219, đường L, tổ 14, phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.
Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 08-5-2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Vũ Văn T- chủ Doanh nghiệp tư nhân T H- N và người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Nguyễn Quốc B trình bày:*

Ngày 24-5-2013, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 (bên A) ký Hợp đồng kinh tế (mua bán vật tư) số 0x/HĐKT với Doanh nghiệp tư nhân T H- N (bên B) do ông Vũ Văn T là chủ doanh nghiệp. Hai bên thỏa thuận:

Bên B nhận cung ứng theo yêu cầu của bên A các loại nguyên vật liệu gồm đá các loại, xi măng, sắt các loại; giao hàng tại chân công trình (khi bên A có nhu cầu bên A sẽ thông báo trước cho bên B trước 48 giờ); giá cả nguyên vật liệu bên A là giá bán được niêm yết công khai tại Doanh nghiệp tư nhân T H; phương thức thanh toán: Bên mua chuyển tiền theo khối lượng lấy thực tế đặt hàng; hình thức thanh toán: chuyển khoản hoặc tiền mặt. Trong hợp đồng không ghi cụ thể số lượng hàng hóa, không có giá trị thành tiền, không có thời hạn thanh toán và không thỏa thuận về lãi chậm trả. Tuy nhiên, ông T đã cung cấp đầy đủ nguyên vật liệu xây dựng theo yêu cầu của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 tại công trình Trạm y tế xã Phúc Sơn, huyện Văn Chấn; công trình đường Bản Công, đường Tà Xi Láng, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái. Quá trình giao nhận hàng hóa đều có phiếu giao nhận hàng và bảng kê giao hàng. Cuối tháng hai bên tiến hành lập Biên bản đối chiếu khối lượng và công nợ, ông Vũ Văn T đã cấp đầy đủ các hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định của Nhà nước. Tổng số tiền mà Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 đã mua vật liệu xây dựng của ông Vũ Văn T để xây dựng công trình Trạm y tế xã Phúc Sơn, huyện Văn Chấn; công trình đường Bản Công, đường Tà Xi Láng, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái là 1.340.148.000 đồng.

Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 đã chuyển khoản thanh toán cho ông Vũ Văn T số tiền là 1.085.000.000 đồng. Theo biên bản đối chiếu công nợ số 0x-ĐCCN ngày 16-12-2013 thì tính đến hết ngày 30-11-2013, Công ty còn nợ lại ông T số tiền 255.148.000 đồng, trong biên bản đối chiếu công nợ không thỏa thuận thời hạn thanh toán.

Sau đó, ông T tiếp tục cung cấp vật liệu xây dựng cho Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1. Đến ngày 25-4-2014, ông Vũ Văn T và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 tiếp tục đối chiếu công nợ, theo biên bản đối chiếu công nợ số 05-ĐCCN thì Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 nợ mới là 122.412.900 đồng, nợ cũ 255.148.000 đồng. Tổng số tiền Công ty TNHH

Thương mại và Xây dựng T1 còn nợ ông Vũ Văn T tính đến hết ngày 25-4-2014 là 377.569.900 đồng, trong biên bản đối chiếu công nợ không thỏa thuận thời hạn thanh toán.

Ngày 13-02-2015, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 đã chuyển khoản thanh toán cho ông Vũ Văn T số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 25-01-2016, giữa ông Vũ Văn T và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 đã ký với nhau biên bản xác nhận công nợ, đối chiếu số tiền Công ty còn nợ doanh nghiệp tính đến ngày 31-12-2015 là: Công nợ chót: 377.569.900 đồng; phát sinh: 7.501.000 đồng (là tiền Công ty tiếp tục mua vật liệu của ông T), chuyển khoản ngày 13-02-2015 số tiền 50.000.000 đồng. Tổng số tiền mua vật liệu xây dựng Công ty còn nợ ông Vũ Văn T tính đến ngày 31-12-2015 là: 335.070.900 đồng, thỏa thuận công ty thanh toán số tiền trên trước ngày 31-12-2015.

Sau khi ký biên bản xác nhận công nợ ngày 25-01-2016, Công ty không trả được cho ông T khoản tiền nào.

Đến ngày 25-01-2017, ông Vũ Văn T và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 lập biên bản xác nhận công nợ, cụ thể: Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 nợ ông Vũ Văn T số tiền mua vật liệu xây dựng đến ngày 31-12-2015 là 335.070.900 đồng. Trong biên bản chót nợ, ông T đề nghị công ty thanh toán số tiền trên trước ngày 31-12-2017.

Ngày 17-9-2018, ông Vũ Văn T và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 lập biên bản xác nhận công nợ, đối chiếu giá trị tại thời điểm ngày 15-8-2018, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 còn nợ ông T số tiền mua vật liệu xây dựng là: 335.070.900 đồng, không thỏa thuận thời hạn thanh toán trong biên bản xác nhận công nợ.

Ngày 31-12-2019, ông Vũ Văn T và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 lập biên bản xác nhận công nợ, đối chiếu giá trị tại thời điểm ngày 31-12-2019, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 còn nợ ông T số tiền mua vật liệu xây dựng là: 335.070.900 đồng, không thỏa thuận thời hạn thanh toán trong biên bản xác nhận công nợ.

Tất cả các lần làm biên bản xác nhận đều có chữ ký và con dấu của hai bên.

Sau khi ký biên bản xác nhận công nợ ngày 31-12-2019, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 không trả được cho ông T khoản tiền nào.

Ngày 16-6-2020, ông T và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 lập biên bản đối chiếu xác nhận khối lượng và công nợ, chót số tiền Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 còn nợ ông T là: 335.070.900 đồng. Biên bản đối

chiếu công nợ này Tòa án đã yêu cầu giao nộp trong quá trình giải quyết vụ án nhưng ông T không giao nộp được do đã bị thất lạc trong quá trình lưu trữ.

Đến tháng 02-2021, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 thanh toán tiếp cho ông T số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 30-7-2021, ông T và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 lập biên bản đối chiếu công nợ với số tiền công nợ là: 285.070.900 đồng. Biên bản đối chiếu công nợ này Tòa án đã yêu cầu giao nộp trong quá trình giải quyết vụ án nhưng ông T không giao nộp được do đã bị thất lạc trong quá trình lưu trữ.

Ngày 20-8-2021, ông T có văn bản số 2xx-CV/DN gửi Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1, chốt đến ngày 31-7-2021, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 còn nợ ông T số tiền 285.070.900 đồng. Đề nghị Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 trả lời cụ thể bằng văn bản việc thanh toán công nợ và phải hoàn thành việc thanh toán cho ông T số tiền 285.070.900 đồng chậm nhất đến ngày 30-9-2021; phải trả lãi cho số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất Ngân hàng, thời điểm tính lãi từ ngày hai bên hoàn thành việc cung cấp vật liệu và chốt nợ gốc là 335.070.900 đồng (biên bản ngày 25-01-2017); trường hợp Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 không có văn bản cụ thể trả lời việc thanh toán công nợ trên và được 02 bên cùng chấp thuận thì doanh nghiệp sẽ tiến hành làm các thủ tục đưa ra Tòa án tỉnh Yên Bái giải quyết theo pháp luật.

Ngày 24-8-2021, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 đã gửi cho ông Vũ Văn T công văn số 0x/CVGH xin gia hạn công nợ đến hết ngày 31-12-2021 sẽ trả hết số tiền 285.070.900 đồng. Do không chấp nhận với văn bản gia hạn công nợ số 0x/CVGH của Công ty nên đến ngày 12-10-2021, ông Vũ Văn T làm đơn khởi kiện Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 tại Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái thì đến ngày 14-10-2021, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 trả được cho ông Vũ Văn T số tiền là 180.000.000 đồng. Còn nợ lại số tiền là: 285.070.900 đồng - 180.000.000 đồng = 105.070.900 đồng.

Ngày 10-11-2021, giữa ông T với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 đã ký với nhau biên bản đối chiếu công nợ nhưng đến nay ông T không tìm thấy biên bản này trong hồ sơ lưu trữ của doanh nghiệp nên không giao nộp được cho Tòa án.

Ngày 11-11-2021, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 đã gửi cho ông Vũ Văn T công văn số 1x/CVGH xin gia hạn công nợ đến hết ngày 31-01-2022 sẽ trả hết số tiền 105.070.900 đồng nhưng ông T không đồng ý và tiếp tục yêu cầu Công ty phải thanh toán nốt số tiền còn nợ nhưng Công ty vẫn không thanh toán cho ông T.

Như vậy, kể từ ngày 15-10-2021 đến nay, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 còn nợ ông Vũ Văn T số tiền mua vật liệu xây dựng là: 105.070.900 đồng. Ông Vũ Văn T đã nhiều lần yêu cầu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 thanh toán số tiền mua vật liệu như hai bên đã đối chiếu nhưng Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 không hợp tác, không trả nốt số tiền còn nợ trên.

Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 đã vi phạm thỏa thuận thanh toán với ông Vũ Văn T, gây thiệt hại và làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông T.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 phải trả cho ông T tổng số tiền là: 324.124.784 đồng. Trong đó: Số tiền mua vật liệu xây dựng còn nợ là: 105.070.900 đồng; Số tiền lãi do chậm thanh toán là: 219.053.884 đồng với lãi suất 0,8%/tháng, tương ứng với lãi suất 9,6%/năm tính từ tháng 5-2015 đến ngày 31-3-2023.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử: Buộc Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 phải trả cho ông T số tiền mua vật liệu xây dựng còn nợ là: 105.070.900 đồng và số tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định của pháp luật tính đến ngày Tòa án xét xử vụ án là ngày 07-9-2023.

** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 18-5-2023, biên bản ghi lời khai bổ sung ngày 22-5-2023, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 do người đại diện theo pháp luật là ông Bùi Đức T2 trình bày:*

Ông xác nhận Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 đã ký Hợp đồng kinh tế (mua bán vật tư) số 0x/HĐKT với Doanh nghiệp tư nhân T H- N (bên B) do ông Vũ Văn T là chủ doanh nghiệp. Nội dung Hợp đồng đúng như ông B đã trình bày.

Về các mốc chót nợ và trả nợ như người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày là đúng.

- Tính đến ngày 31-12-2015: Công ty còn nợ ông Vũ Văn T số tiền mua vật liệu là: 377.569.900 đồng.

- Ngày 13-02-2015: Công ty đã trả cho ông Vũ Văn T số tiền 50.000.000 đồng, số tiền mua vật liệu Công ty còn phải thanh toán cho ông T là: 335.070.900 đồng (theo biên bản chót công nợ ngày 25-01-2016).

- Đến tháng 02-2021, Công ty thanh toán tiếp cho ông Vũ Văn T số tiền 50.000.000 đồng, số tiền mua vật liệu Công ty còn phải thanh toán cho ông T là: 335.070.900 đồng - 50.000.000 đồng = 285.070.900 đồng.

- Ngày 14-10-2021, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 đã trả được cho ông Vũ Văn T số tiền là 180.000.000 đồng, số tiền mua vật liệu Công ty còn phải thanh toán cho ông T là: 285.070.900 đồng - 180.000.000 đồng = 105.070.900 đồng.

- Từ ngày 15-10-2021 đến nay, vì nhiều lý do, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 gặp nhiều khó khăn về tài chính nên không trả thêm được khoản tiền nào cho ông T nữa. Số tiền mua vật liệu Công ty còn nợ ông T tính đến thời điểm này là: 105.070.900 đồng.

Đến nay, ông T khởi kiện Công ty, buộc công ty phải trả tổng số tiền tổng số tiền là: 324.124.784 đồng. Trong đó: Số tiền mua vật liệu xây dựng còn nợ là: 105.070.900 đồng; Số tiền lãi do chậm thanh toán là: 219.053.884 đồng (tạm tính đến ngày 31-3-2023) với lãi suất 0,8%/tháng, tương ứng với lãi suất 9,6%/năm. Quan điểm của Công ty như sau: Công ty hoàn toàn nhất trí với số tiền còn nợ là 105.070.900 đồng nhưng không chấp nhận số lãi chậm trả như ông T yêu cầu.

Tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 06-9-2023, đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 trình bày: Công ty nhất trí trả cho ông T số tiền còn nợ là 105.070.900 đồng. Về số lãi chậm trả như ông T yêu cầu, Công ty không đồng ý với lý do trong Hợp đồng kinh tế đã ký giữa Công ty và ông T không có điều khoản về nghĩa vụ trả lãi chậm trả. Trong trường hợp buộc phải trả lãi, ông đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết về lãi theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái phát biểu quan điểm quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý, trong quá trình giải quyết vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; các đương sự chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 24, Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn T: Buộc Công ty TNHH

Thương mại và Xây dựng T1 phải trả cho ông Vũ Văn T số tiền gốc còn nợ là: 105.070.900 đồng và số tiền lãi chậm trả từ ngày 15-10-2021 đến ngày 07-9-2023 là 32.766.360 đồng. Tổng số tiền Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 phải trả cho ông Vũ Văn T là: 137.837.260 đồng.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái còn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa ông Vũ Văn T- Chủ Doanh nghiệp tư nhân T H - Nghĩa Lộ với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. Giữa ông Vũ Văn Thành và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 đã ký với nhau Hợp đồng kinh tế số 0x/HĐKT ngày 24-5-2013, vì vậy đây là vụ án về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn - Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 có trụ sở tại tổ 14, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái; tại Điều 4 của Hợp đồng kinh tế số 0x/HĐKT nêu “...Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc tranh chấp thông qua Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái giải quyết theo quy định của pháp luật”, thỏa thuận này là trái với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 là ông Bùi Đức T2 vắng mặt tại phiên tòa, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt ông T2.

[2] Về Hợp đồng kinh tế số 0x/HĐKT ngày 24-5-2013

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn tại phiên tòa, có căn cứ xác định: Giữa ông T và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 đã xác lập với nhau một giao dịch mua bán vào ngày 24-5-2013 theo Hợp đồng kinh tế số 0x/HĐKT. Mặc dù trong

Hợp đồng kinh tế số 0x/HĐKT không cụ thể số lượng hàng hóa, giá trị thành tiền, thời hạn thanh toán các loại hàng hóa các bên mua bán với nhau nhưng hợp đồng được ký kết bởi các chủ thể đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, có nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, hợp đồng được lập thành văn bản phù hợp với quy định của Điều 24 Luật Thương mại năm 2005. Do đó, Hợp đồng có hiệu lực pháp luật, các bên phải có nghĩa vụ thực hiện theo hợp đồng.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc:

Căn cứ vào Hợp đồng đã ký kết, bên bán là ông T đã bán cho Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 số lượng và chất lượng đảm bảo theo yêu cầu. Theo biên bản đối chiếu công nợ số 0x-ĐCCN ngày 16-12-2013, tính đến ngày 30-11-2013 Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 còn nợ ông T số tiền là 255.148.000 đồng. Sau đó, ông T tiếp tục bán vật liệu xây dựng cho Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 với tổng số tiền là 122.421.900 đồng. Tính đến ngày 25-4-2014, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 còn nợ ông T tổng số tiền 377.569.900 đồng. Ngày 13-02-2015, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 đã trả cho ông Vũ Văn T số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 25-01-2016, ông T và công ty đối chiếu công nợ, số tiền mua vật liệu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 còn phải thanh toán cho ông T là: 335.070.900 đồng. Đến tháng 02-2021, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 thanh toán tiếp cho ông Vũ Văn T số tiền 50.000.000 đồng, số tiền mua vật liệu Công ty còn phải thanh toán cho ông T là 285.070.900 đồng. Ngày 14-10-2021, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 đã trả được cho ông Vũ Văn T số tiền là 180.000.000 đồng, số tiền mua vật liệu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 còn phải thanh toán cho ông T là: 105.070.900 đồng. Từ ngày 15-10-2021 đến nay, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 không trả thêm được khoản tiền nào cho ông T nữa. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 phải trả số tiền mua vật liệu còn nợ là 105.070.900 đồng là có cơ sở nên được chấp nhận.

[3.2] Về yêu cầu thanh toán số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán

Quá trình giải quyết vụ án, ông T yêu cầu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 phải trả lãi với tổng số tiền 219.053.884 đồng với lãi suất 0,8%/tháng, tương ứng với lãi suất 9,6%/năm tính từ tháng 5-2015 đến ngày 31-3-2023.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông T thay đổi yêu cầu về lãi, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 phải trả lãi của số tiền chậm thanh toán tính đến ngày 07-9-2023 (ngày Tòa án xét xử vụ án), thời điểm tính lãi suất và mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu về lãi của người đại diện ủy quyền của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Hội đồng xét xử nhận định: Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*. Do vậy, yêu cầu tính lãi đối với số tiền chậm trả của nguyên đơn là có căn cứ.

Về thời điểm tính lãi chậm trả: Khi thiết lập giao dịch, hai bên có lập thành văn bản, không có thỏa thuận về lãi suất chậm trả, theo các tài liệu mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án thì từ năm 2014 đến năm 2019, các bên có lập biên bản đối chiếu công nợ nhưng chỉ ghi nhận nợ gốc, không đề cập đến lãi suất chậm thanh toán. Việc hai bên ký biên bản chốt công nợ hàng năm chính là sự xác lập lại một thỏa thuận mới giữa các bên, thay thế cho thỏa thuận trước đó nên thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán được xác định là ngày tiếp theo của ngày đối chiếu công nợ cuối cùng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn và bị đơn cung cấp biên bản đối chiếu công nợ các năm 2020, 2021, 2022 nhưng các đương sự đều không cung cấp được. Do đó, căn cứ vào sự thừa nhận của các bên về việc ngày 14-10-2021 bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 180.000.000 đồng, còn nợ 105.070.900 đồng, kể từ ngày 15-10-2021 đến nay, bị đơn không trả được cho nguyên đơn số tiền nào nữa, Hội đồng xét xử xác định thời điểm vi phạm nghĩa vụ và tính lãi suất chậm thanh toán là ngày 15-10-2021, số ngày chậm thanh toán tính đến ngày 07-9-2023 là 693 ngày của số tiền gốc 105.070.900 đồng.

Về mức lãi suất: Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái đã xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng trên địa bàn thành phố Yên Bái là: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, cụ thể là:

Lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là: $12,21\%/năm \times 150\% = 18,315\%/năm$.

Lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam là: $13\%/năm \times 150\% = 19,5\%/năm$.

Lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam là: $9,55\%/năm \times 120\% = 11,46\%/năm$.

Lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng là: $(18,315\% + 19,5\% + 11,46\%) : 3 = 16,425\%/năm$, tương đương $1,36875\%/tháng$; $0,045\%/ngày$.

Như vậy, số tiền lãi mà bị đơn có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn là: $105.070.900 \text{ đồng} \times 0,045\%/ngày \times 693 \text{ ngày} = 32.766.360 \text{ đồng}$.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn T, buộc Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 phải trả cho ông T số tiền gốc còn nợ là 105.070.900 đồng và số tiền lãi tính từ ngày 15-10-2021 đến ngày 07-9-2023 là 32.766.360 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi mà bị đơn có nghĩa vụ phải thanh toán cho nguyên đơn là: $105.070.900 \text{ đồng} + 32.766.360 \text{ đồng} = 137.837.260 \text{ đồng}$, làm tròn 137.837.000 đồng.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên ông Vũ Văn T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp; Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 24; Điều 50; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn T- Chủ Doanh nghiệp tư nhân T H- N đối với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 về việc “Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 phải trả cho ông Vũ Văn T số tiền gốc còn nợ là: 105.070.900 đồng và số tiền lãi chậm trả từ ngày 15-10-2021 đến ngày 07-9-2023 là 32.766.360 đồng.

Tổng số tiền Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 phải trả cho ông Vũ Văn T là: 105.070.900 đồng + 32.766.360 đồng= 137.837.260 đồng, làm tròn 137.837.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Vũ Văn T có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 chưa thi hành án xong, còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T1 phải chịu 6.891.850 đồng, làm tròn 6.892.000 đồng (*sáu triệu tám trăm chín mươi hai nghìn đồng*) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Ông Vũ Văn T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được hoàn lại 9.480.000 đồng (*chín triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái theo biên lai số AA/2022/0001473 ngày 10-5-2023.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKS TP Yên Bái;
- Chi cục THA TP Yên Bái;
- Các đương sự;
- Lưu HS, TA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Thị Kim Anh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Thị Kim Anh

